

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2025

## BẢN TIN THÁNG

### DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG VÙNG TÂY NGUYÊN NĂM 2025 (THÁNG 4/2025)

Vụ Đông Xuân 2024-2025, các tỉnh khu vực Tây Nguyên gieo trồng khoảng 194,2 nghìn ha cây hàng năm (gồm 91,2 nghìn ha lúa, 103 nghìn ha cây hàng năm khác), diện tích trồng cây lâu năm khoảng 900 nghìn ha. Các công trình thủy lợi trong vùng có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng 244,3 nghìn ha (83,4 nghìn ha lúa, 14,2 nghìn ha cây hàng năm khác và 146,7 nghìn ha cây lâu năm), các công trình vừa và lớn trong bản tin có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng 84 nghìn ha (35,5 nghìn ha lúa, 12 nghìn ha cây hàng năm khác và 36,5 nghìn ha cây lâu năm).

Trong tháng 3/2025, các tỉnh Gia Lai, Đắk Lắk và Đắk Nông phổ biến không mưa, tỉnh Kon Tum, Lâm Đồng có mưa với lượng mưa phổ biến từ 10÷30 mm, riêng tại trạm Đại Nga, trạm Bảo Lộc (tỉnh Lâm Đồng) có mưa to với tổng lượng mưa phổ biến từ 100÷200 mm. Nguồn nước trong các hồ chứa thủy lợi hiện tại đạt từ 33÷70% DTTK, thấp hơn 3% so với cùng kỳ TBNN.

Trên địa bàn tỉnh các Gia Lai, hiện tại đang có khoảng 71,03 ha lúa nằm ngoài khu tưới của các hệ thống thủy lợi trên địa bàn các xã Adok, xã Trang và xã Kdang thuộc huyện Đăk Đoa đang bị hạn hán, thiếu nước. Diện tích canh tác này đã được khuyến cáo không sản xuất trong vụ Đông Xuân 2024-2025 ngay từ đầu vụ do nguồn nước sẽ không đảm bảo cấp nước phục vụ sản xuất.

Dự báo trong tháng tới, toàn vùng phổ biến có mưa đến mưa vừa với tổng lượng mưa phổ biến từ 80÷150 mm, cục bộ một số khu vực thuộc tỉnh Đắk Nông và tỉnh Lâm Đồng có mưa to đến rất to với tổng lượng mưa phổ biến từ 150÷200 mm.

Giai đoạn từ nay đến cuối vụ Đông Xuân 2024-2025 có thể xảy ra tình trạng hạn hán, thiếu nước cục bộ tại một số các công trình hồ chứa nhỏ, các công trình đập dâng và vùng ngoài công trình thủy lợi với tổng diện tích bị ảnh hưởng từ 4.300÷7.000 ha (gồm tỉnh Kon Tum 300÷500 ha, tỉnh Gia Lai 1.000÷1.500 ha, tỉnh Đắk Lắk 2.000÷3.000 ha, tỉnh Đắk Nông 1.000÷2.000 ha)

Viện Quy hoạch Thủy lợi xây dựng bản tin tháng “Dự báo nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước cho sản xuất nông nghiệp” vùng Tây Nguyên với nội dung như sau:

#### I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

##### 1.1. Lượng mưa

###### a) Nhận xét tình hình mưa tháng qua

Trong tháng 3/2025, các tỉnh Gia Lai, Đắk Lắk và Đắk Nông phổ biến không mưa, tỉnh Kon Tum, Lâm Đồng có mưa với lượng mưa phổ biến từ 10÷30 mm, riêng tại trạm Đại Nga, trạm Bảo Lộc (tỉnh Lâm Đồng) có mưa to với tổng lượng mưa phổ biến từ 100÷200 mm. Tổng lượng mưa tại các trạm tính từ đầu mùa mưa năm 2024 đến thời điểm hiện tại so sánh

với TBNN, các tỉnh Kon Tum, Gia Lai và Lâm Đồng phổ biến ở mức cao hơn từ 10÷20%, các tỉnh Đắk Lắk và Đắk Nông phổ biến ở mức thấp hơn từ 10÷20%.

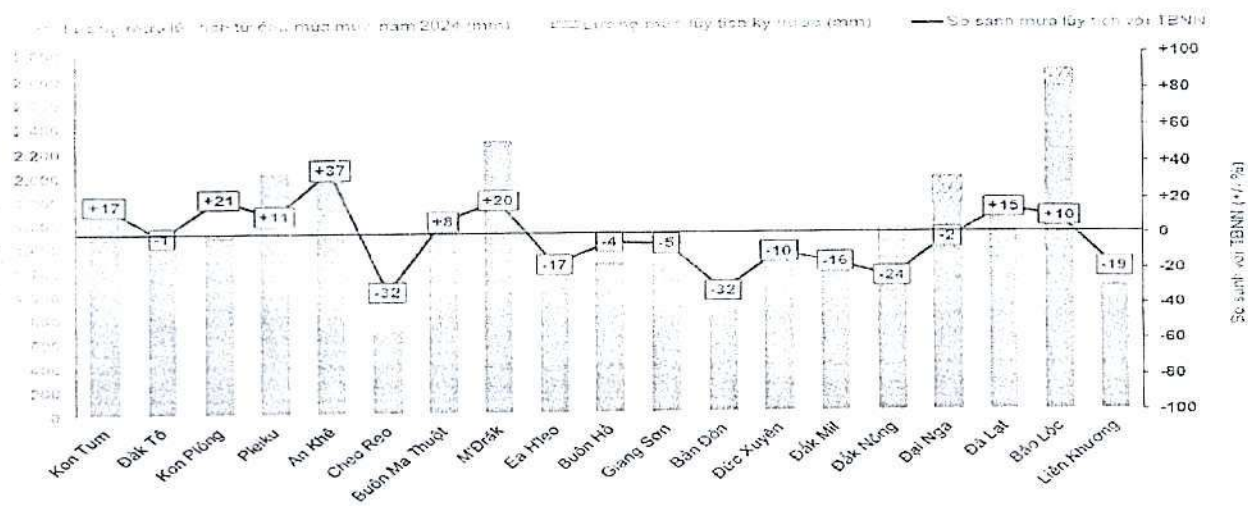
### b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

Dự báo tháng 4/2025 trong vùng có mưa đến mưa vừa với tổng lượng mưa phổ biến từ 80÷150 mm, cục bộ một số khu vực thuộc tỉnh Đắk Nông và tỉnh Lâm Đồng có mưa to đến rất to với tổng lượng mưa phổ biến từ 150÷200 mm.

Lượng mưa trong tháng qua, lượng mưa lũy tích từ đầu mùa mưa đến nay, so sánh với cùng kỳ và dự báo tháng tới như bảng sau:

**Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa tháng, dự báo mưa tại các trạm chính**

TT	Trạm	Tỉnh	Tháng qua (mm)	Từ đầu mùa mưa năm 2024 đến nay (mm)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo kỳ tới (mm)
					TBNN	2024	2023	2016	2015	
1	Kon Tum	Kon Tum	27	1.687	+17	-8	+44	+39	+14	100
2	Đắk Tô		10	1.528	-1	-21	-20	+45	+23	90
3	Kon Plông		31	1.485	+21	+9	+6	+92	+69	100
4	Pleiku	Gia Lai	0	2.031	+11	-1	+37	+36	+8	90
5	An Khê		1	1.989	+37	+12	-22	+82	+41	110
6	Cheo Reo		0	697	-32	-31	-53	+23	-15	80
7	Buôn Ma Thuột	Đắk Lắk	0	1.645	+8	+4	+1	+22	+15	90
8	M'Đrăk		32	2.248	+20	+14	-16	+22	+66	90
9	Ea H'leo		0	1.183	-17	-16	-16	+20	-38	100
10	Buôn Hồ		1	1.254	-4	+2	-19	+8	-7	80
11	Giang Sơn		3	1.474	-5	-20	+5	+9	-14	90
12	Bản Đôn		0	851	-32	-31	-34	+11	-19	100
13	Đức Xuyên	Đắk Nông	0	1.360	-10	+42	-11	+14	-21	110
14	Đắk Mil		2	1.171	-16	-6	-10	-1	-16	130
15	Đắk Nông		32	1.516	-24	-33	-20	+2	-10	170
16	Đại Nga	Lâm Đồng	215	1.766	-2	-5	+40	+18	-6	190
17	Đà Lạt		5	1.651	+15	-3	+15	+11	+17	170
18	Bảo Lộc		136	2.713	+10	-18	+46	+14	+15	270
19	Liên Khương		9	1.048	-19	+37	+2	+2	-13	130
	<b>Trung bình</b>		<b>0÷215</b>	<b>697÷2.713</b>	<b>-1</b>	<b>-4</b>	<b>-1</b>	<b>+25</b>	<b>+6</b>	<b>80÷270</b>



Hình 1. Lượng mưa lũy tích tại các trạm và so sánh với TBNN

## 2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

### a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi

Dung tích trữ các hồ chứa thủy lợi trong vùng hiện tại đạt từ 33%÷70% DTTK, giảm 18% so với kỳ trước, **thấp hơn 3% so với cùng kỳ TBNN**. Cụ thể từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Sê San: Tổng dung tích hiện tại đạt 34% (giảm 22% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 4% so với TBNN, cao hơn 9% so với năm 2024, thấp hơn 12% so với năm 2023, cao hơn 9% so với năm 2016 và tương đương so với năm 2015.

2. Lưu vực sông Ba vùng Tây Nguyên: Tổng dung tích hiện tại đạt 37% (giảm 27% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 10% so với TBNN, thấp hơn 8% so với năm 2024, thấp hơn 7% so với năm 2023, cao hơn 4% so với năm 2016 và cao hơn 4% so với năm 2015.

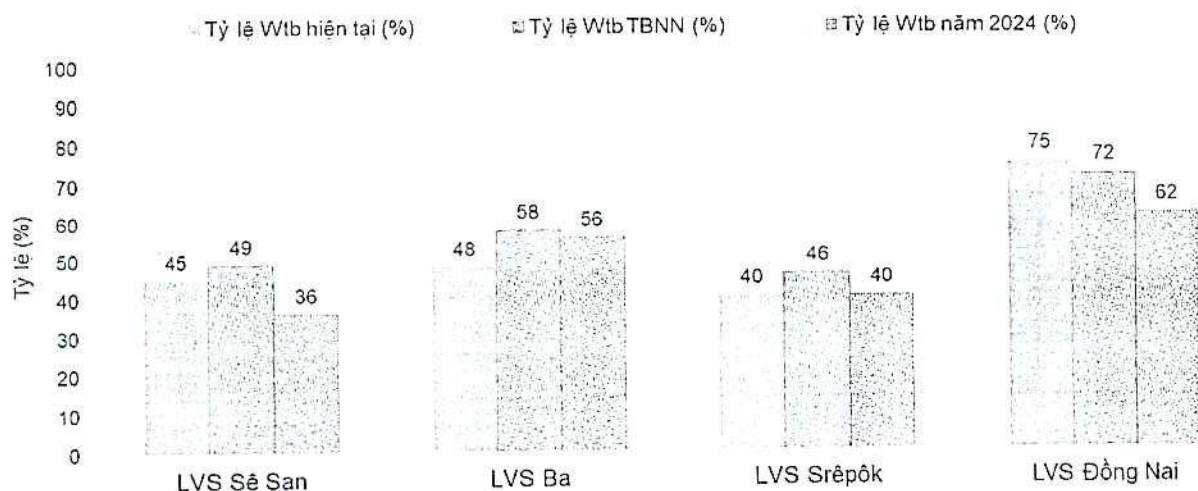
3. Lưu vực sông Srêpôk: Tổng dung tích hiện tại đạt 33% (giảm 21% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 6% so với TBNN, tương đương so với năm 2024, thấp hơn 14% so với năm 2023, thấp hơn 1% so với năm 2016 và thấp hơn 1% so với năm 2015.

4. Lưu vực sông Đồng Nai vùng Tây Nguyên: Tổng dung tích hiện tại đạt 70% (giảm 9% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 3% so với TBNN, cao hơn 13% so với năm 2024, thấp hơn 4% so với năm 2023, cao hơn 18% so với năm 2016 và cao hơn 13% so với năm 2015.

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa thủy lợi xem phụ lục đi kèm, tổng hợp theo các lưu vực sông xem trong bảng 1.2 như sau.

**Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước trong các công trình thủy lợi**

TT	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích Wtb (triệu m <sup>3</sup> )		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo Wtb kỳ tới (+/-%)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2024	2023	2016	2015	
	<b>Tổng cộng, TB</b>	<b>1.231</b>	<b>583</b>	<b>47</b>	<b>39</b>	<b>-3</b>	<b>+5</b>	<b>-4</b>	<b>+8</b>	<b>+5</b>	<b>-13</b>
1	Lưu vực sông Sê San	89	40	45	34	-4	+9	-12	+9	0	-14
2	Lưu vực sông Ba	351	168	48	37	-10	-8	-7	+4	+4	-12
3	Lưu vực sông Srêpôk	630	253	40	33	-6	0	-14	-1	-1	-10
4	Lưu vực sông Đồng Nai	162	122	75	70	+3	+13	-4	+18	+13	-15



Hình 2. Tỷ lệ dung tích hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2024

**b) Nguồn nước trữ trong các hồ chứa thủy điện**

Tháng qua, tổng dung tích các hồ thủy điện trong vùng giảm khoảng 429 triệu m<sup>3</sup>. Hiện tại dung tích hữu ích các hồ thủy điện trong vùng trung bình đạt khoảng **62% DTTK**, cao hơn cùng kỳ TBNN khoảng 8%, cụ thể từng lưu vực như sau:

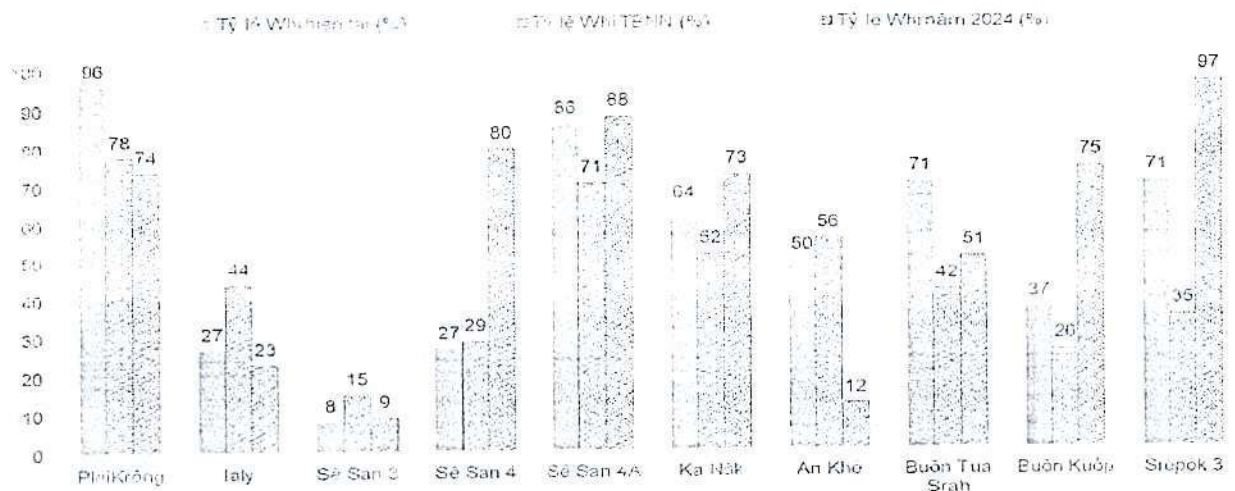
1. Lưu vực sông Sê San: Tháng qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 317 triệu m<sup>3</sup>. Hiện tại, hồ PleiKrông dung tích đạt 96% DTTK, hồ Ialy đạt 27% DTTK và Sê San 4 đạt 27% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ PleiKrông cao hơn 18%, hồ Ialy thấp hơn 17% và hồ Sê San 4 thấp hơn 2%.

2. Lưu vực thượng sông Ba: Tháng qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 16 triệu m<sup>3</sup>. Hiện tại, hồ Ka Năk dung tích đạt 64% DTTK, hồ An Khê đạt 50% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Ka Năk cao hơn 12%, hồ An Khê thấp hơn 6%.

3. Lưu vực sông Srêpôk: Tháng qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 96 triệu m<sup>3</sup>. Hiện tại, hồ Buôn Tua Srah dung tích đạt 71% DTTK, hồ Buôn Kuốp đạt 37% DTTK và Srêpôk 3 đạt 71% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Buôn Tua Srah cao hơn 29%, hồ Buôn Kuốp cao hơn 11% và hồ Srêpôk 3 cao hơn 36%.

**Bảng 1.3. Tổng hợp nguồn nước của các hồ thủy điện**

TT	Tên công trình	Dung tích Wtb (triệu m <sup>3</sup> )		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Q đến (m <sup>3</sup> /s)	Q chạy máy (m <sup>3</sup> /s)	Q xả qua tràn (m <sup>3</sup> /s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2024	2023	2016	2015			
<b>Tổng cộng/TB</b>		<b>4.483</b>	<b>3.391</b>	<b>76</b>	<b>62</b>	<b>+8</b>	<b>+16</b>	<b>+4</b>	<b>+20</b>	<b>+15</b>			
1	PleiKrông	1.049	1.010	96	96	+18	+22	+22	+43	+13	27	146	0
2	Ialy	1.037	469	45	27	-17	+4	+7	+1	-37	171	213	0
3	Sê San 3	92	89	96	8	-7	-1	-7	+1	-3	158	227	0
4	Sê San 4	893	700	78	27	-2	-53	+14	+26	+18	176	294	0
5	Sê San 4A	13	12	92	86	+15	-2	+18	+55	+3	100	195	0
6	Ka Năk	314	210	67	64	+12	-9	-9	+28	+22	4	13	0
7	An Khê	16	13	83	50	-6	+38	-1	-25	-27	12	19	6
8	Buôn Tua Srah	787	633	80	71	+29	+20	+33	+25	+20	30	84	0
9	Buôn Kuốp	63	54	85	37	+11	-38	+35	+25	+21	92	118	11
10	Srêpôk 3	219	201	92	71	+36	-26	-6	+28	-19	105	176	1



**Hình 3. Tỷ lệ dung tích hữu ích các hồ thủy điện hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2024**

## II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN

### 2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ Đông Xuân 2024-2025, tổng diện tích cây trồng cần cấp nước tại các công trình thủy lợi trong vùng khoảng 244,3 nghìn ha (83,4 nghìn ha lúa, 14,2 nghìn ha cây hàng năm khác và 146,7 nghìn ha cây lâu năm), các công trình vừa và lớn trong bản tin có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng 84 nghìn ha (35,5 nghìn ha lúa, 12 nghìn ha cây hàng năm khác và 36,5 nghìn ha cây lâu năm). Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi vừa và lớn, công trình thủy điện như hiện tại và dự báo mưa trong tháng tới, có thể xảy ra hạn hán, thiếu nước cục bộ tại một số khu vực. Cụ thể tại từng lưu vực như sau:

**1. Lưu vực sông Sê San:** Tổng diện tích sản xuất của 25 hệ thống công trình thủy lợi trên lưu vực sông Sê San là 9.415 ha (2.254 ha lúa, 287 ha cây hàng năm khác và 6.874 ha cây lâu năm). Tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ khoảng 14,7 triệu m<sup>3</sup>, trong đó nhu cầu nước tháng tới khoảng 13,5 triệu m<sup>3</sup>. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy, trong tháng tới có 24/25 công trình đảm bảo phục vụ cấp nước, riêng hồ C19 không đảm bảo cấp nước do diện tích canh tác tăng gấp nhiều lần so với diện tích thiết kế, cơ cấu cây trồng thay đổi so với thiết kế, dung tích hồ không đảm bảo. Thời gian từ nay đến cuối vụ có thể xảy ra tình trạng hạn thiếu nước cục bộ tại các công trình hồ chứa, đập dâng nhỏ và vùng ngoài công trình thủy lợi tại các huyện như TP Kon Tum, Đăk Hà, Đăk Tô, Sa Thầy... với tổng diện tích ảnh hưởng khoảng 300÷500 ha.

**2. Lưu vực thượng sông Ba:** Tổng diện tích sản xuất của 23 công trình trên lưu vực thượng sông Ba vùng Tây Nguyên là 15.355 ha (7.569 ha lúa, 4.506 ha cây hàng năm khác, 3.280 ha cây lâu năm). Tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ khoảng 29,3 triệu m<sup>3</sup>, trong đó nhu cầu nước tháng tới khoảng 29,3 triệu m<sup>3</sup>. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy, trong tháng tới có 22/23 công trình đảm bảo phục vụ cấp nước cho diện tích gieo trồng. Riêng hồ Ea Koa không đảm bảo phục vụ cấp nước. Ngoài ra trong giai đoạn từ nay đến cuối vụ Đông Xuân, có thể xảy ra tình trạng hạn hán, thiếu nước cục bộ tại các công trình hồ chứa, đập dâng nhỏ và vùng ngoài công trình thủy lợi tại các huyện: Đăk Đoa, Mang Yang, Kong Chro, Ia Pa, Krông Pa, Chư Sê, Chư Puh, Chư Pah, Chư Prông, K'bang, Ia Grai thuộc tỉnh Gia Lai với tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng 1.000÷1.500 ha.

**3. Lưu vực sông Srêpôk:** Tổng diện tích sản xuất của 31 hệ thống công trình thủy lợi trên lưu vực sông Srêpôk là 43.624 ha (22.421 ha lúa, 5.718 ha cây hàng năm khác và 15.485 ha cây lâu năm). Tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ và nhu cầu nước tháng tới khoảng 108,6 triệu m<sup>3</sup>. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy, trong tháng tới có 25/31 công trình đảm bảo phục vụ cấp nước cho diện tích gieo trồng theo kế hoạch, có 6/31 công trình bị thiếu nước gồm hồ Plepai-Ialốp (tỉnh Gia Lai), Hồ Ea Kar (tỉnh Đăk Lăk), Hồ Đăk Đrông, Hồ Trúc Sơn, Hồ Đăk Diêr, Hồ Đô Ry 2 (tỉnh Đăk Nông). Trong giai đoạn từ nay đến cuối vụ Đông Xuân, có thể xảy ra tình trạng hạn hán, thiếu nước cục bộ tại các công trình hồ chứa, đập dâng nhỏ và vùng ngoài công trình thủy lợi tại các huyện Krông Búk, Buôn Hồ, Ea Súp, Ea H'Leo, Krông Bông, Ea Kar thuộc tỉnh Đăk Lăk, các huyện Krông Nô, Cư Jút, Đăk Mil thuộc tỉnh Đăk Nông với tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng 3.000÷5.000 ha.

**4. Lưu vực sông Đồng Nai:** Tổng diện tích sản xuất tại 29 công trình thủy lợi vừa và lớn trên lưu vực sông Đồng Nai là 15.633 ha (3.215 ha lúa, 1.529 ha cây hàng năm khác và 10.889 ha cây lâu năm). Tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ khoảng 13,5 triệu m<sup>3</sup>, trong đó nhu cầu nước tháng tới khoảng 10,5 triệu m<sup>3</sup>. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy, trong tháng tới có 29/29 công trình đảm bảo phục vụ cấp nước cho diện tích gieo trồng theo kế hoạch.

**Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình**

TT	Lưu vực sông	Dung tích hiện tại (triệu m <sup>3</sup> )		Diện tích (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m <sup>3</sup> )	Nhu cầu nước tháng tới (triệu m <sup>3</sup> )	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tháng tới
		Wtb	Whi				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>583,0</b>	<b>409,7</b>	<b>84.027</b>	<b>165,9</b>	<b>161,9</b>	<b>97,1</b>	<b>81.632</b>	<b>33</b>	
1	Lưu vực sông Sê San	39,7	25,1	9.415	14,6	13,4	96,8	9.114	20	Thiếu cục bộ
2	Lưu vực sông Ba	168,4	105,3	15.355	29,2	29,3	99,6	15.299	22	Thiếu cục bộ
3	Lưu vực sông Srêpôk	253,0	186,5	43.624	108,6	108,6	95,3	41.589	30	Thiếu cục bộ
4	Lưu vực sông Đồng Nai	121,9	92,8	15.633	13,5	10,5	100,0	15.630	60	Đủ nước

**2.2. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi**

Dự báo hết tháng sau, lượng mưa cộng dồn trung bình từ đầu mùa mưa năm 2024 tại các tỉnh Kon Tum, Gia Lai và Lâm Đồng phổ biến ở mức cao hơn TBNN từ 10÷15%, riêng tại trạm Đăk Tô (tỉnh Kon Tum), trạm Cheo Reo (tỉnh Gia Lai), các trạm trên địa bàn các tỉnh Đăk Lăk, Đăk Nông phổ biến thấp hơn TBNN từ 10÷20%, vì vậy tiềm ẩn rủi ro hạn hán, thiếu nước cục bộ tại các huyện, TP Kon Tum, huyện Đăk Tô (tỉnh Kon Tum), huyện Đăk Đoa (tỉnh Gia Lai); các huyện Ea H'leo, Krông Bông, Ea Kar, Buôn Đôn thuộc tỉnh Đăk Lăk; các huyện Krông Nô, Cư Jút, Đăk Mil thuộc tỉnh Đăk Nông với tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng 500÷1.000 ha.

**Bảng 2.2. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi**

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Hiện trạng + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
1	Kon Tum	Kon Tum	TP Kon Tum, Đăk Hà	1.791	+83	+15	-18	Không hạn
2	Đăk Tô		Tu Mơ Rông, Ngọc Hồi, Đăk Tô	1.620	+104	-3	-28	Không hạn
3	Kon Plông		KonPlong, Kon Rẫy	1.580	+10	+17	-35	Không hạn
4	Pleiku	Gia Lai	TP Pleiku, Ia Grai, ChưPah	2.115	+63	+10	-25	Không hạn
5	An Khê		An Khê, KBang	2.100	+220	+36	-38	Không hạn
6	Cheo Reo		Phú Thiện, AyunPa, EaHleo, Ea Kar, M'Đrak, Krông Pa, Krông Năng	777	+37	-29	-51	Thiếu nước cục bộ
7	Buôn Ma Thuột	Đăk Lăk	Buôn Ma Thuột	1.734	+58	+7	-20	Không hạn
8	M'Đrăk		M'Đrăk	2.342	+200	+19	-45	Không hạn
9	Ea H'leo		Ea H'leo	1.279	+44	-15	-58	Thiếu nước cục bộ
10	Buôn Hồ		Buôn Hồ	1.334	+46	-4	-25	Không hạn
11	Giang Sơn		Krông Bông, Krông Păk	1.565	+48	-5	-36	Không hạn
12	Bản Đôn		Bản Đôn	948	+22	-29	-47	Thiếu nước cục bộ
13	Đức Xuyên		Krông Nô	1.468	+30	-9	-35	Thiếu nước cục bộ
14	Đăk Mil	Đăk Nông	Đăk Mil	1.300	+32	-16	-44	Thiếu nước cục bộ
15	Đăk Nông		Gia Nghĩa	1.705	+8	-22	-44	Không hạn
16	Đại Nga		Đà Lạt	1.973	+47	0	-19	Không hạn
17	Đà Lạt	Lâm Đồng	Đà Lạt	1.826	+51	+12	-11	Không hạn
18	Bảo Lộc		Bảo Lộc	3.001	+67	+11	-42	Không hạn
19	Liên Khương		Đức Trọng	1.188	+18	-17	-46	Không hạn

### 2.3. Tổng hợp thông kê chỉ tiêu ngành

**Bảng 2.3. Tổng hợp thông kê chỉ tiêu ngành vùng Tây Nguyên**

TT	Tỉnh	Diện tích sản xuất toàn vùng vụ Đông Xuân 2024-2025 (ha)				Diện tích sản xuất tại các CTTL vụ ĐX 2024-2025 (ha)				DT bị ảnh hưởng hạn hán, thiếu nước (ha)		
		Tổng	Lúa	CHN khác	Cây CN	Tổng	Lúa	CHN khác	Cây CN	Cao nhất	Hiện tại	Xu thế
	<b>Tổng</b>	<b>1.094.240</b>	<b>91.270</b>	<b>102.940</b>	<b>900.030</b>	<b>244.327</b>	<b>83.405</b>	<b>14.161</b>	<b>146.761</b>	<b>74</b>	<b>71</b>	<b>4.300÷7.000</b>
1	Kon Tum	49.229	7.229	5.250	36.750	15.512	6.489	793	8.230	3		300÷500
2	Gia Lai	195.300	25.500	37.400	132.400	45.810	25.000	3.370	17.440	71	71	1.000÷1.500
3	Đắk Lắk	329.700	45.000	16.700	268.000	96.637	39.513	2.483	54.641			2.000÷3.000
4	Đắk Nông	194.401	5.171	5.230	184.000	42.056	3.835	2.380	35.841			1.000÷2.000
5	Lâm Đồng	325.610	8.370	38.360	278.880	44.312	8.568	5.135	30.609			

### III. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

Tổng diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2024-2025 trên các lưu vực sông vùng Tây Nguyên theo kế hoạch là **khoảng 1,094 triệu ha cây hàng năm và cây công nghiệp trong đó diện tích lúa khoảng hơn 91 nghìn ha.**

Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy trong tháng tới nguồn nước đảm bảo phục vụ kế hoạch gieo trồng vụ Đông Xuân 2024-2025, riêng một số hồ chứa trên địa bàn các tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk và Đắk Nông có thể thiếu nước cục bộ với tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng 500÷1.000 ha.

Giai đoạn từ nay đến cuối vụ Đông Xuân 2024-2025, dự báo tổng lượng mưa có thể thiếu hụt so với TBNN, vì vậy có thể xảy ra tình trạng hạn hán, thiếu nước cục bộ tại một số các công trình hồ chứa nhỏ, các công trình đập dâng và vùng ngoài công trình thủy lợi với tổng diện tích bị ảnh hưởng từ 4.300÷7.000 ha (gồm tỉnh Kon Tum 300÷500 ha, tỉnh Gia Lai 1.000÷1.500 ha, tỉnh Đắk Lắk 2.000÷3.000 ha, tỉnh Đắk Nông 1.000÷2.000 ha).

Để đảm bảo nguồn nước phục vụ cho vụ Đông Xuân 2024-2025, kiến nghị:

- Các hồ chứa thủy lợi cần xây dựng kế hoạch sử dụng nước tiết kiệm và hiệu quả. Với các vùng tưới thuộc khu tưới của các hồ chứa khuyến cáo bị thiếu nước trong tuần tới cần chủ động các biện pháp tích trữ thêm nguồn nước, sử dụng thêm các nguồn nước khác và tăng cường các biện pháp tưới tiết kiệm nước, giảm thất thoát, lãng phí nguồn nước.

- Quá trình vận hành các hồ chứa thủy điện cần tuân thủ theo đúng quy trình vận hành liên hồ và đơn hồ, mực nước trong các hồ duy trì trong khoảng mực nước cho phép theo quy trình vận hành.

- Cần đẩy mạnh công tác truyền thông nhằm tuyên truyền việc sử dụng nước tiết kiệm, giảm thất thoát và đầu tư các loại hình trữ nước phù hợp khác để ứng phó với tình hình thời tiết có khả năng diễn biến phức tạp.

Khuyến cáo hiện tại dựa trên số liệu hiện trạng nguồn nước và dự báo mưa đến hết tháng tới, cần theo dõi các bản tin tiếp theo để cập nhật tình hình dự báo mưa và nguồn nước trong giai đoạn tới, bản tin sẽ được cập nhật trong thời gian tiếp theo để hỗ trợ xây dựng kế hoạch điều tiết nước phù hợp đảm bảo cấp nước phục vụ sản xuất vụ Đông Xuân 2024-2025.

#### Nơi nhận:

- Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi;
- Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật;
- Sở NN&MT, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Công Ty TNHH MTV KT CTTL các tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng;
- Chi cục Thủy lợi và Tài nguyên nước các tỉnh Kon Tum, Đắk Lắk, Đắk Nông; Phòng Thủy lợi, Tài nguyên nước và Quản lý công trình tỉnh Gia Lai; Chi cục Thủy lợi tỉnh Lâm Đồng;
- Lưu Viện Quy hoạch Thủy lợi.

#### VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI



PHÓ VIỆN TRƯỞNG

*Đào Ngọc Tuấn*

Hà Nội, ngày 27/03/2025

**PHỤ LỤC BẢN TIN THÁNG**  
**DỰ BẢO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO**  
**SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP**  
**VÙNG TÂY NGUYÊN**  
(Tháng 4/2025)

**Phụ lục 1. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi**

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m <sup>3</sup> )		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2024	2023	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
<b>I</b>	<b>LVS Sê San</b>	<b>88,6</b>	<b>73,9</b>	<b>44,9</b>	<b>34,0</b>	<b>-4</b>	<b>+9</b>	<b>-12</b>	<b>+9</b>	<b>+</b>	<b>Giảm</b>
1	Cá Sấm	1,3	1,2	46	43	-7	-7	+1	+5	+14	Giảm
2	Đắk Trit	1,5	1,1	58	44	-21	-12	-32	-11	-9	Giảm
3	Đắk Loh	4,2	2,7	51	24	-1	+22	-9	+7	-11	Giảm
4	Ya Bang Thượng	1,9	1,9	24	23	-7	+1	+5	-2	-9	Giảm
5	Đắk Yên	6,5	6,0	36	30	-5	+8	-6	+10	-13	Giảm
6	Đắk Kan	3,2	1,6	78	54	+11	+20	-15	+33	+29	Giảm
7	Đắk Hơ Niêng	0,8	0,4	70	45	0	+28	-8	+9	+4	Giảm
8	Đắk Uy	29,7	25,8	41	33	+2	+10	+1	+10	+9	Giảm
9	Đắk Ron Ga	6,6	4,1	96	93	+22	+38	+16	+31	+30	Giảm
10	Đắk Chá Môn	1,6	1,4	8	0	-56	-46	-59	-58	-59	Giảm
11	Đắk Sa Men	1,4	1,1	50	39	+2	-6	-10	-1	+1	Giảm
12	Đắk Prông	2,2	2,0	69	66	-7	-6	-11	+15	-6	Giảm
13	Đắk Rơ Wa	0,7	0,6	55	47	+13	+16	-3	+29	+15	Giảm
14	C19	0,4	0,4	7	0	-5	-6	-5	-3	-14	Giảm
15	Đắk Prông	1,2	1,1	60	52	+1	+11	+4	+38	+17	Giảm
16	Kon Tu Zốp	0,5	0,3	71	57	+9	+23	-9	+23	+19	Giảm
17	Tân Điền	0,9	0,8	26	18	-9	-5	-14	-2	-5	Giảm
18	Đắk Hơ Nư	2,1	1,9	69	68	+3	+3	-4	-3	+24	Giảm
19	Hồ Ché	0,6	0,6	19	13	-7	-23	-6	+1	-1	Giảm
20	Đắk Hơ Nư	1,1	1,0	54	45	-6	-9	-25	+19	-27	Giảm
21	Đắk Trang	1,1	1,0	25	23	-40	-66	-71	-15	-69	Giảm
22	Biển Hồ	12,4	10,9	15	3	-25	+4	-61	+1	-23	Giảm
23	Ia Hrun	2,1	1,6	57	44	+12	+30	+17	+33	+33	Giảm
24	Ia Năng	0,5	0,5	20	18	-42	-9	-43	-29	-38	Giảm
25	Tân Sơn	4,4	4,1	49	45	-10	+11	-5	+2	-10	Giảm
<b>II</b>	<b>LƯU THƯỢNG SỐNG BA</b>	<b>351,2</b>	<b>288,1</b>	<b>48</b>	<b>37</b>	<b>-10</b>	<b>-8</b>	<b>-7</b>	<b>+4</b>	<b>+4</b>	<b>Giảm</b>
1	Hồ Ayun Hư	253,0	201,0	45	30	-7	-7	-4	+4	+10	Giảm
2	Hồ Ia Rung	10,8	10,2	20	16	-32	-25	-17	-39	-39	Giảm
3	Hồ Ia Pát+TB	1,3	1,2	53	48	-17	+6	-5	-35	-24	Giảm
4	Hồ Plei Tô Kôn	1,8	1,3	75	66	+21	-5	-11	+57	+57	Giảm
5	Hồ Buôn Lười	1,3	0,9	74	63	+16	+3	-9	+34	+42	Giảm
6	Hồ Ia Mía	54,2	48,6	56	51	-26	-12	-13	-3	-32	Giảm
7	Hồ Ea Dreh	5,3	4,9	20	13	-36	-29	-44	-8	-7	Giảm
8	Hồ Hà Ra Bắc	0,8	0,6	85	82	-4	-10	+7	-3	+11	Giảm
9	Hồ Hà Ra Nam	2,4	1,6	73	59	-5	-11	-10	+20	-2	Giảm
10	Hồ Phú Cản	1,0	0,9	36	33	-10	+9	-3	+5	+11	Giảm
11	Ea Koa	0,5	0,5	34	28	-26	-15	-24	+1	+2	Giảm
12	Hồ Ea Bư	0,9	0,9	90	90	+18	+18	+4	+56	+56	Giảm
13	Đông Hồ	0,7	0,6	92	92	+19	+29	0	+67	+62	Giảm
14	Ea Drông I	1,2	0,9	90	87	+22	+5	+6	+65	+65	Giảm



TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m <sup>3</sup> )		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (S) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2024	2023	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
15	Ea Drông 2	0,3	0,3	80	80	+10	+12	+13	+41	+47	Giảm
16	Ea Juk 1	0,8	0,8	97	98	+32	+24	-1	+83	+82	Giảm
17	Lộc Xuân	0,4	0,3	98	97	+30	+29	-7	+68	+66	Giảm
18	Ea Knop	8,3	7,2	72	68	-6	-7	-9	+42	+42	Giảm
19	Hồ C 19	0,8	0,7	99	99	+12	-1	-2	+42	+31	Giảm
20	Ea Mdoan	0,7	0,6	100	100	+24	+3	-2	+29	+43	Giảm
21	Thủy Điện	3,7	3,2	97	97	+17	+7	-13	+64	+64	Giảm
22	Hồ Krông Jing	1,2	0,9	92	90	+23	+3	-7	+40	+59	Giảm
23	Hồ Ea Kpan	0,1	0,1	82	80	0	-14	-14	+30	+22	Giảm
<b>III</b>	<b>LVS Srêpôk</b>	<b>629,8</b>	<b>563,3</b>	<b>40</b>	<b>33</b>	<b>-6</b>	<b>-</b>	<b>-14</b>	<b>-1</b>	<b>-1</b>	<b>Giảm</b>
1	Hồ Hoàng Ân	6,8	5,2	40	22	-10	-11	+2	+11	-12	Giảm
2	Hồ TT ChưPrông	4,1	3,8	50	46	-4	+2	+7	+10	-6	Giảm
3	Hồ Plepai-Jalôp	20,9	17,2	23	6	-6	+5	+1	-	-5	Giảm
4	Hồ Ia Glai	3,6	2,8	35	16	-12	-9	-5	-6	-6	Giảm
5	Hồ Ia Mør	177,8	162,5	28	21	-1	-3	-39	+7	+8	Giảm
6	Hồ Đrào I	2,2	2,1	66	64	-3	-3	-17	+20	+13	Giảm
7	Hồ Buôn Jong	17,3	15,2	55	49	-17	-15	-39	+8	-	Giảm
8	Hồ Ea Kao	17,8	13,8	61	50	+5	+7	+1	+23	+20	Tăng
9	Hồ Ea Chư Káp ha	6,2	5,0	80	76	+1	-	+7	-8	-7	Giảm
10	Hồ Buôn Triết	25,0	22,0	49	43	+3	-9	-9	+32	+12	Giảm
11	Hồ Ea Kuãng	5,5	4,6	70	64	-7	-10	-21	-2	+11	Giảm
12	Hồ Vu Bôn	5,0	3,6	67	54	+23	+46	+6	+44	+42	Giảm
13	Hồ Krông Búk ha	109,3	95,7	60	54	-9	+2	-5	-17	-1	Giảm
14	Hồ Yung Reh	5,5	4,5	57	48	+7	+10	+	+18	-9	Giảm
15	Hồ Ea Súp thượng	146,9	136,3	23	17	-15	-4	-6	-18	-21	Giảm
16	Hồ Ea Súp ha	9,3	7,0	100	100	+8	+3	-	+23	+16	Giảm
17	Hồ Ea Kar	8,2	7,3	25	16	-26	-5	-17	-38	-24	Giảm
18	Hồ Trung Tâm	1,2	1,1	99	99	+12	+15	+13	+22	+5	Giảm
19	Hồ Ea Rót	18,5	17,6	69	67	+12	+26	-11	+43	-	Giảm
20	Hồ Đăk Đrông	2,5	2,3	6	0	-8	+2	+5	-17	-5	Tăng
21	Hồ Trúc Sơn	0,9	0,9	32	31	+9	+1	+24	-	+16	Giảm
22	Hồ Đăk Diêr	5,9	5,5	40	35	+1	+5	+24	+2	-3	Giảm
23	Hồ Đăk Săk	6,5	6,4	60	59	+15	+33	+46	+32	+31	Giảm
24	Hồ Đăk Nang	3,6	3,1	77	73	+12	+14	+20	+14	+27	Tăng
25	Hồ công ty 847	1,1	1,1	85	84	-2	-	-2	-1	+6	Giảm
26	Hồ Tây	3,3	2,8	44	34	-15	-12	+15	-3	-16	Giảm
27	Hồ Đăk Goun thượng	1,0	0,9	45	38	-7	+21	+16	+15	+12	Giảm
28	Hồ Đăk N' der 2	0,5	0,5	60	56	-9	-3	-8	+11	-5	Giảm
29	Hồ Đỗ Ry 2	0,7	0,7	31	31	-16	-4	-8	-17	-4	Giảm
30	Hồ Đăk Rô	12,5	11,8	49	46	-5	+4	+10	+11	+9	Tăng
<b>IV</b>	<b>LX' thượng sông Đổng Nai</b>	<b>161,9</b>	<b>132,8</b>	<b>75</b>	<b>70</b>	<b>+3</b>	<b>+13</b>	<b>-4</b>	<b>+18</b>	<b>+13</b>	<b>Giảm</b>
1	Hồ Thuận Thành	0,7	0,7	83	83	3	-4	-2	20	18	Giảm
2	Hồ Đăk R'Th	2,2	1,8	52	41	-19	7	-14	-3	-11	Giảm
3	Hồ Sinh Muông	1,4	1,2	65	59	-5	-13	18	17	16	Giảm
4	Hồ Đăk Cút	0,8	0,7	61	54	-16	19	-8	-15	-15	Giảm
5	Hồ Đăk Toa	2,0	1,7	62	55	-18	8	-15	-13	-15	Giảm
6	Hồ Đăk Nút	0,6	0,6	96	95	21	14	37	33	20	Giảm
7	Hồ Nam Da	1,2	1,1	74	70	-12	5	-5	-4	-6	Giảm
8	Hồ Cầu Tư	8,1	8,0	73	72	-1	14	-1	10	-12	Giảm
9	Hồ Đăk R'Tang	1,5	1,3	52	46	-26	5	-15	-5	-6	Giảm
10	Hồ Nhân Cơ	1,1	1,0	88	85	-3	-2	-2	1	4	Giảm

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2024	2023	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
11	Hồ Thôn 2 (Dak Sin)	1,2	1,1	40	35	-7	-5	-10	16	8	Giảm
12	Hồ Đăk Buk So	1,1	0,7	72	55	-3	1	-9	0	-2	Giảm
13	Hồ Đăk Lô	13,6	12,4	51	46	-10	-1	-21	19	-6	Giảm
14	Hồ Phước Trung	3,2	3,1	48	47	-6	11	-11	32	0	Giảm
15	Hồ Tuyên Lâm	27,9	15,2	81	66	-2	6	-6	20	11	Giảm
16	Hồ Lộc Thắng	5,5	5,0	95	94	28	55	53	30	28	Giảm
17	Hồ Đăk Lông	11,7	10,7	81	79	-3	12	-19	1	10	Giảm
18	Hồ Đa Ròn	5,8	3,9	72	58	14	9	8	41	22	Giảm
19	Hồ Prôh	3,2	3,0	85	84	8	18	0	25	27	Giảm
20	Hồ Liên Hà	1,5	1,4	72	70	27	43	-11	51	-49	Giảm
21	Hồ Phúc Thọ	2,9	2,8	95	94	8	22	-1	1	-2	Giảm
22	Hồ Thôn 1 Phúc Thọ	0,9	0,8	84	83	4	25	32	-1	-4	Giảm
23	Hồ thôn 3 Tân Thanh	1,6	1,3	70	65	4	17	29	18	15	Giảm
24	Hồ Ka La	18,9	15,7	85	82	8	18	12	22	24	Giảm
25	Hồ Đa Li Ông	1,2	1,2	89	89	-1	8	-3	5	-1	Giảm
26	Hồ Đa Hàm	6,4	5,1	39	23	-10	6	-22	-4	7	Giảm
27	Hồ Đa Têh	29,4	25,6	85	83	17	15	-14	33	31	Giảm
28	Hồ Thôn 10 Đa Kho	2,3	2,2	64	62	-15	7	-10	-13	-15	Giảm
29	Hồ Thôn 5 Quốc Oai	3,9	3,5	70	66	3	24	2	-11	6	Giảm

Phụ lục 2. Tổng hợp Kết quả tính toán khả năng cấp nước của các CTTL lớn

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Nhu cầu nước tháng tới (triệu m3)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m3)	Whi (triệu m3)				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
I	LVS Sê San	39,7	25,1	9.415	14,62	13,42	97	9.114	20	
1	Cà Sấm	0,59	0,53	174	0,26	0,23	100	174	25	Đủ nước
2	Đăk Trit	0,86	0,50	127	0,21	0,18	100	127	27	Đủ nước
3	Đăk Loh	2,14	0,64	122	0,18	0,16	100	122	18	Đủ nước
4	Ya Bang Thượng	0,46	0,43	185	0,40	0,37	100	185	9	Đủ nước
5	Đăk Yên	2,31	1,81	240	0,61	0,57	100	240	24	Đủ nước
6	Đăk Kan	2,48	0,84	346	0,78	0,72	100	346	30	Đủ nước
7	Đăk Hơ Niêng	0,56	0,20	306	0,57	0,53	100	306	24	Đủ nước
8	Đăk Uy	12,30	8,48	3.927	6,50	5,73	100	3.927	9	Đủ nước
9	Đăk Rơn Ga	6,26	3,78	226	0,30	0,26	100	226	88	Đủ nước
10	Đăk Chả Môn	0,12	0,00	25	0,06	0,06	100	25	0	Đảm bảo 100% diện tích
11	Đăk Sa Men	0,68	0,43	131	0,26	0,24	100	131	23	Đủ nước
12	Đăk Prông	1,53	1,35	76	0,17	0,16	100	76	59	Đủ nước
13	Đăk Rơ Wa	0,41	0,29	15	0,04	0,04	100	15	41	Đủ nước
14	C19	0,03	0,00	328	0,34	0,30	18	58	0	Đảm bảo 18% diện tích
15	Đăk Prông	0,74	0,55	80	0,12	0,11	100	80	52	Đủ nước
16	Kon Tù Zốp	0,35	0,20	49	0,09	0,08	100	49	35	Đủ nước
17	Tân Diên	0,23	0,14	133	0,35	0,33	77	102	0	Đảm bảo 77% diện tích
18	Đăk Hơ Na	1,42	1,31	43	0,10	0,09	100	43	63	Đủ nước
19	Hồ Chê	0,11	0,07	108	0,07	0,07	100	108	0	Đảm bảo 100% diện tích
20	Đăk Hơ Nia	0,62	0,43	76	0,18	0,17	100	76	30	Đủ nước
21	Đăk Trang	0,26	0,23	28	0,07	0,06	100	28	18	Đủ nước
22	Biển Hồ	1,84	0,34	2.023	1,79	1,79	100	2.023	0	Đảm bảo 100% diện tích
23	Ia Hưng	1,20	0,69	196	0,18	0,18	100	196	37	Đủ nước
24	Ia Năng	0,09	0,08	108	0,15	0,15	100	108	4	Đảm bảo 100% diện tích
25	Tân Sơn	2,15	1,84	343	0,84	0,84	100	343	29	Đủ nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Nhu cầu nước thành tại (triệu m3)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		WIB (triệu m3)	WIB (triệu m3)				WIB (triệu m3)	Diện tích đắp úng (ha)	Diện tích đắp úng (%)	
II	LV' thượng sông Ba	168,4	105,3	15.355	29,2	29,3	100	15.299	22	
1	Hồ Aym Hô	112,69	60,69	8.132	21,20	21,17	100	8.132	13	Đủ nước
2	Hồ Ia Rưng	2,19	1,61	1.343	1,80	1,81	100	1,343	2	Đảm bảo 100% diện tích
3	Hồ Ia Pát+TB	0,70	0,58	405	0,40	0,38	100	405	24	Đủ nước
4	Hồ PleiTrôKôn	1,31	0,86	171	0,20	0,25	100	171	47	Đủ nước
5	Hồ Bùn Lưới	0,92	0,57	68	0,20	0,16	100	68	47	Đủ nước
6	Hồ Ia MĐA	30,46	24,95	2.973	2,70	2,67	100	2.973	48	Đủ nước
7	Hồ EaDêch	1,08	0,61	111	0,30	0,29	100	111	7	Đủ nước
8	Hồ Ia Ra Bôc	0,64	0,49	79	0,10	0,15	100	79	59	Đủ nước
9	Hồ Ia Ra Nam	1,74	0,95	94	0,20	0,23	100	94	46	Đủ nước
10	Hồ Phú Cản	0,34	0,30	54	0,10	0,14	100	54	17	Đủ nước
11	Ba Koa	0,18	0,14	250	0,20	0,23	78	194	0	Đảm bảo 78% diện tích
12	Hồ Ea Bít	0,81	0,81	238	0,20	0,19	100	238	74	Đủ nước
13	Dông Hồ	0,60	0,55	150	0,10	0,13	100	150	74	Đủ nước
14	Ea Dông 1	1,08	0,78	178	0,20	0,16	100	178	73	Đủ nước
15	Ea Dông 2	0,26	0,24	111	0,10	0,09	100	111	65	Đủ nước
16	Ba Bôc 1	0,82	0,78	87	0,10	0,07	100	87	89	Đủ nước
17	Lôc Xuân	0,34	0,29	130	0,10	0,10	100	130	79	Đủ nước
18	Ba Knop	5,97	4,85	400	0,30	0,34	100	400	65	Đủ nước
19	Hồ C 19	0,77	0,69	172	0,20	0,20	100	172	86	Đủ nước
20	Ba Mdoan	0,67	0,57	14	0,00	0,04	100	14	96	Đủ nước
21	Thủy Điện	3,61	3,06	40	0,10	0,11	100	40	95	Đủ nước
22	Hồ Krông Jing	1,11	0,81	120	0,30	0,32	100	120	67	Đủ nước
23	Hồ Ea Kpan	0,09	0,08	35	0,10	0,08	100	35	68	Đủ nước
III	LVS Srêpôk	253,0	186,5	43,624	108,6	108,6	95	41,589	30	
1	Hồ Hoàng An	2,72	1,12	789	0,90	0,90	100	789	12	Đủ nước
2	Hồ TT ChưFrông	2,07	1,75	297	0,39	0,39	100	297	42	Đủ nước
3	Hồ Plepai-lalôp	4,76	1,06	857	3,38	3,38	44	378	0	Đảm bảo 44% diện tích
4	Hồ Ia Ghai	1,26	0,46	252	0,31	0,31	100	252	14	Đủ nước
5	Hồ Ia Môt	49,71	34,41	8.500	14,15	14,15	100	8.500	15	Đủ nước
6	Hồ Drao I	1,44	1,33	125	0,17	0,17	100	125	56	Đủ nước
7	Hồ Bùn Jong	9,59	7,49	2.234	3,67	3,67	100	2.234	33	Đủ nước
8	Hồ Ea Kao	10,84	6,84	784	2,07	2,07	100	784	51	Đủ nước
9	Hồ Ea Chur Káp ha	4,99	3,79	1.396	2,04	2,04	100	1.396	55	Đủ nước
10	Hồ Bùn Trệt	12,35	9,35	1.336	4,57	4,57	100	1.336	23	Đủ nước
11	Hồ Ea Kuang	3,86	2,96	643	0,81	0,81	100	643	57	Đủ nước
12	Hồ Vư Bôn	3,39	1,94	197	0,68	0,68	100	197	32	Đủ nước
13	Hồ Krông Bôc ha	65,58	51,98	8.015	34,21	34,21	100	8.015	30	Đủ nước
14	Hồ Yang Kôn	3,12	2,16	270	0,94	0,94	100	270	29	Đủ nước
15	Hồ Ea Súp Thượng	33,14	22,49	8.258	22,50	22,50	100	8.258	7	Đảm bảo 100% diện tích
16	Hồ Ea Súp hạ	9,25	7,00				51	600	9	
17	Hồ Ea Kar	2,09	1,17	1.180	2,40	2,40	100	600	53	Đảm bảo 51% diện tích
18	Hồ Trung Tâm	1,21	1,10	626	0,72	0,72	100	626	61	Đủ nước
19	Hồ Ea Rôt	12,73	11,80	1.787	3,17	3,17	100	1.787	61	Đủ nước
20	Hồ Dak D'ông	0,14	0,00	497	1,40	1,40	0	0	0	Thiếu nước
21	Hồ Trúc Sơn	0,30	0,29	316	0,51	0,51	59	188	0	Đảm bảo 59% diện tích
22	Hồ Dak Diêr	2,35	1,93	1.341	2,50	2,50	81	1.092	0	Đảm bảo 81% diện tích
23	Hồ Dak Sôk	3,90	3,75	1.007	1,77	1,77	100	1.007	34	Đủ nước
24	Hồ Dak Mang	2,78	2,24	354	0,79	0,79	100	354	77	Đủ nước
25	Hồ công ty 847	0,93	0,92	243	0,30	0,30	100	243	60	Đủ nước
26	Hồ Tây	1,45	0,95	474	0,62	0,62	100	474	11	Đủ nước
27	Hồ Dak Goun Thượng	0,44	0,34	167	0,26	0,26	100	167	22	Đủ nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Nhu cầu nước tháng tới (triệu m3)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m3)	Whi (triệu m3)				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
28	Hồ Đắc N'der 2	0,29	0,26	109	0,13	0,13	100	109	32	Đủ nước
29	Hồ Đồ Ry 2	0,23	0,22	288	0,36	0,36	65	186	0	Đảm bảo 65% diện tích
30	Hồ Đắc Rồ	6,10	5,41	559	0,64	0,64	100	559	50	Đủ nước
31	Hệ thống TB Buôn Choa+Đắc Rền			723	2,28	2,28	100	723		Đủ nước
<b>IV</b>	<b>LƯU THƯỢNG SÔNG ĐỒNG NAI</b>	<b>121,9</b>	<b>92,8</b>	<b>15.633</b>	<b>13,5</b>	<b>10,5</b>	<b>100,0</b>	<b>15.630</b>	<b>60,3</b>	
1	Hồ Thuần Thành	0,62	0,60	298	0,18	0,15	100,0	298,0	43,0	Đủ nước
2	Hồ Đắc R' Tih	1,16	0,75	571	0,46	0,36	100,0	571,0	30,0	Đủ nước
3	Hồ Sinh Muông	0,92	0,72	873	0,52	0,44	100,0	873,0	25,0	Đủ nước
4	Hồ Đắc Cút	0,48	0,36	198	0,15	0,12	100,0	198,0	35,0	Đủ nước
5	Hồ Đắc Toa	1,25	0,95	530	0,25	0,21	100,0	530,0	53,0	Đủ nước
6	Hồ Đắc Nút	0,58	0,53	146	0,09	0,08	100,0	146,0	100,0	Đủ nước
7	Hồ Nam Dạ	0,92	0,76	98	0,06	0,05	100,0	98,0	62,0	Đủ nước
8	Hồ Cầu Tư	5,88	5,75	422	1,77	1,51	100,0	422,0	47,0	Đủ nước
9	Hồ Đắc R' Tang	0,80	0,62	307	0,19	0,16	100,0	307,0	42,0	Đủ nước
10	Hồ Nhân Cơ	0,97	0,82	299	0,19	0,16	100,0	299,0	56,0	Đủ nước
11	Hồ Thôn 2 (Đak Sin)	0,48	0,39	269	0,17	0,14	100,0	269,0	22,0	Đủ nước
12	Hồ Đắc Buk So	0,78	0,37	258	0,13	0,11	100,0	258,0	46,0	Đủ nước
13	Hồ Đắc Lô	6,91	5,63	843	1,18	0,73	100,0	843,0	15,0	Đủ nước
14	Hồ Phước Trung	1,53	1,47	231	0,32	0,20	100,0	231,0	26,0	Đủ nước
15	Hồ Tuyên Lâm	22,61	9,96	1.130	0,53	0,42	100,0	1.130,0	63,0	Đủ nước
16	Hồ Lộc Thắng	5,20	4,71	359	0,18	0,15	100,0	359,0	21,0	Đủ nước
17	Hồ Đắc Lông Thương	9,47	8,53	2.831	1,45	1,21	100,0	2.831,0	49,0	Đủ nước
18	Hồ Đa Ròn	4,19	2,29	268	0,04	0,03	100,0	268,0	57,0	Đủ nước
19	Hồ Prôh	2,75	2,54	362	0,48	0,32	100,0	362,0	54,0	Đủ nước
20	Hồ Liên Hà	1,07	0,99	396	0,20	0,17	100,0	396,0	60,0	Đủ nước
21	Hồ Phúc Thọ	2,77	2,61	405	0,33	0,28	100,0	405,0	80,0	Đủ nước
22	Hồ Thôn 1 Phúc Thọ	0,73	0,66	290	0,24	0,20	100,0	290,0	35,0	Đủ nước
23	Hồ thôn 3 Tân Thanh	1,09	0,87	465	0,38	0,32	100,0	465,0	15,0	Đủ nước
24	Hồ Ka La	16,03	12,88	1.543	1,99	1,46	100,0	1.543,0	64,0	Đủ nước
25	Hồ Đa L: Ông	1,05	1,04	72	0,04	0,25	100,0	72,0	81,0	Đủ nước
26	Hồ Đa Hâm	2,48	1,19	329	0,45	0,28	100,0	326,0	0,0	Đủ nước
27	Hồ Đa Têh	24,88	21,11	1.483	1,21	0,81	100,0	1.483,0	76,0	Đủ nước
28	Hồ Thôn 10 Đa Kho	1,48	1,37	135	0,16	0,10	100,0	135,0	45,0	Đủ nước
29	Hồ Thôn 5 Quốc Oai	2,77	2,28	222	0,13	0,10	100,0	222,0	58,0	Đủ nước
<b>Tổng cộng 4 lưu vực</b>		<b>583,0</b>	<b>409,7</b>	<b>84.027</b>	<b>165,9</b>	<b>161,9</b>	<b>97</b>	<b>81.632</b>		
1	Kon Tum	34,5	22,2	6.745	11,7	10,5	96	6.444	23	
2	Già Lai	217,9	133,4	26.795	49,3	49,3	98	26.316	17	
3	Đắk Lắk	189,9	145,1	28.776	79,9	80,0	98	28.140	27	
4	Đắk Nông	33,8	28,9	10.347	15,7	15,1	91	9.371	37	
5	Lâm Đồng	107,0	80,1	11.364	9,3	7,0	100	11.361	53	